



CONSTREXIM No8

BỘ XÂY DỰNG

CONSTREXIM HOLDINGS

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP CONSTREXIM SỐ 8

(CONSTREXIM No8 INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY)

Trụ sở chính: Tầng 15 toà nhà Constrexim8 – Km8 - đường Nguyễn Trãi - C7 -Thanh Xuân , HN

* Điện thoại 04.2852245 – Fax 04.5543197 Email: constreximso8yahoo.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I /2017

1.Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2017

2.Báo cáo kết quả kinh doanh quý 1/2017

3.Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 1/2017

4.Thuyết minh báo cáo tài chính

Hà nội, tháng 04 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2017

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		95.253.859.338	93.628.520.556
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		6.564.400.989	11.770.453.307
1. Tiền	111	V.01	1.064.400.989	10.970.453.307
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.500.000.000	800.000.000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		83.167.519.269	49.584.519.752
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		23.948.152.264	32.619.872.464
2. Trả trước cho người bán	132		104.886.930	89.886.930
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	59.114.480.075	16.874.760.358
7. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		5.270.938.404	32.273.547.497
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5.270.938.404	32.273.547.497
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		251.000.676	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		251.000.676	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		12.335.511.924	11.452.588.595
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.06		
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		1.698.829.938	1.756.851.753
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.698.829.938	1.756.851.753
- Nguyên giá	222		3.581.538.825	3.581.538.825
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.882.708.887	-1.824.687.072
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	224			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230	V.11		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	240	V.12		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		1.000.000.000	1.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	V.13	1.000.000.000	1.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		9.636.681.986	8.695.736.842
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	9.636.681.986	8.695.736.842
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		107.589.371.262	105.081.109.151
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		81.415.800.707	79.305.871.931
I. NỢ NGẮN HẠN	310		78.192.013.466	76.541.526.216
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15	1.900.000.000	3.465.000.000
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		167.954.345	258.954.345
3. Người mua trả tiền trước	313		13.607.052.889	10.435.162.366
4. Thuế & các khoản phải nộp NN	314	V.16	75.493.053	537.601.473
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	2.888.732.364	
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	59.029.843.820	61.306.971.037
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		522.936.995	537.836.995
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN	330		3.223.787.241	2.764.345.715
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.105.627.241	1.646.185.715
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.118.160.000	1.118.160.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		26.173.570.555	25.775.237.220

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	26.173.570.555	25.775.237.220
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		19.568.000.000	19.568.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		19.568.000.000	19.568.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.937.223.600	1.937.223.600
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		921.520.000	921.520.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-921.520.000	-921.520.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch Tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.924.531.326	2.924.531.326
9. Quỹ dự hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.743.815.629	1.345.482.294
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421		439.599.976	313.747.406
- LNST chưa phân phối kỳ này	421		1.304.215.653	1.031.734.888
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		107.589.371.262	105.081.109.151

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày Tháng Năm

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Luỹ kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	31.602.326.263	18.199.550.454	31.602.326.263	18.199.550.454
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.26				
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.27	31.602.326.263	18.199.550.454	31.602.326.263	18.199.550.454
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	30.585.739.205	17.383.864.627	30.585.739.205	17.383.864.627
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.016.587.058	815.685.827	1.016.587.058	815.685.827
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	92.796.089	58.684.298	92.796.089	58.684.298
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		733.712.164	740.905.206	733.712.164	740.905.206
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		375.670.983	133.464.919	375.670.983	133.464.919
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32		28.056.021	24.461.245	28.056.021	24.461.245
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(28.056.021)	(24.461.245)	(28.056.021)	(24.461.245)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		347.614.962	109.003.674	347.614.962	109.003.674
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	75.134.197	26.692.984	75.134.197	26.692.984
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		272.480.765	82.310.690	272.480.765	82.310.690
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

Ngày tháng năm

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Quý 1 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		88,826,876,666	50,394,422,754
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	2		(107,326,389,468)	(57,050,642,834)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		(565,921,937)	(525,170,293)
4	Tiền chi trả lãi vay	4			
5	Tiền chi nộp thuế TNDN	5		(455,928,860)	(431,964,629)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		11,036,949,627	726,348,601
7	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(1,421,638,346)	(3,428,208,013)
02	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	02		(9,906,052,318)	(10,315,214,414)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TSDH khác	22			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
26	6. Thu hồi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
27	7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27			
03	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	03		-	-
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36			(459,574,536)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(459,574,536)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(9,906,052,318)	(10,774,788,950)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,970,453,307	12,424,014,096
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1,064,400,989	1,649,225,146

Hà nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc Công ty

Nguyễn Thị Việt Hoa

Nguyễn Thị Thu Hoài

Vũ Duy Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi Cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2261/QĐ-BXD ngày 8/12/2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010381 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 12 năm 2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 18/7/2008.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010381 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 19.568.000.000VND (Mười chín tỷ năm trăm sáu mươi tám triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Constrexim 8 - Nguyễn Trãi - C7 - Thanh Xuân - Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103010381 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Thi công xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình kỹ thuật hạ tầng, đường dây và trạm biến thế điện, công trình cơ điện lạnh, trang trí nội, ngoại thất công trình; đầu tư kinh doanh nhà, dịch vụ môi giới, cho thuê, tư vấn bất động sản; tư vấn xây dựng, kiểm định các công trình xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh vận tải hàng hóa và vận chuyển hành khách; kinh doanh thương mại và xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, hàng hóa; nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước; quản lý, khai thác, vận hành, kinh doanh các dịch vụ các khu nhà chung cư cao tầng và văn phòng; kinh doanh bất động sản; kinh doanh cầu kiện bê tông; kinh doanh cơ sở hạ tầng, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, cho thuê văn phòng và nhà ở; trồng rừng và khai thác khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao đang được Công ty xác định theo thời gian còn lại của TSCĐ và được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính năm hoặc tại ngày kết thúc năm tài chính giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo phương pháp giá trị khối lượng thực hiện, kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận. Kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn 4 điều kiện quy định tại chuẩn mực số 15 “Hợp đồng xây dựng”.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các Quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1 Tiền

Đơn vị tính: VND

	31/03/2017	1/1/2017
Tiền mặt	225,558,956	5,639,909
Tiền gửi ngân hàng	838,842,033	10,964,813,398
Cộng	1,064,400,989	10,970,453,307

2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2017	1/1/2017
Phải thu khác	23,948,152,264	32,619,872,464
Phải trả khác dư nợ	-	-
Cộng	23,948,152,264	32,619,872,464

3 Hàng tồn kho

	31/03/2017	1/1/2017
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5,270,938,404	32,273,547,497
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến	-	-

4 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	1,418,827,242	581,048,908	547,993,674		2,547,869,824
0 0					-
-Tăng khác		43,752,637	989,916,364	-	1,033,669,001
-Giảm khác					-
Tại ngày 31/12/2016	1,418,827,242	624,801,545	1,537,910,038	-	3,581,538,825
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	527,995,653	524,788,092	771,903,327		1,824,687,072
-Khấu hao trong kỳ	14,188,272	8,479,386	35,354,156		58,021,813
-Tăng khác				-	-
-Chuyển sang BĐS đầu		-	-	-	-
-Thanh lý				-	-
-Giảm khác					-
Tại ngày 31/03/2017	542,183,927	533,267,478	807,257,483	-	1,882,708,887
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	527,995,653	524,788,092	771,903,327		1,824,687,072
5 Tại ngày 31/03/2017	876,643,315	91,534,067	730,652,555		1,698,829,938

6 Đầu tư dài hạn khác

31/03/2017

1/1/2017

Đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư dài hạn khác (*)	1,000,000,000	1,000,000,000
Cộng	1,000,000,000	1,000,000,000

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 21/HĐHTKD ngày 01/4/2008 với Công ty Cổ phần An Đạt lãi suất cố định 18%/năm, PLHĐ nâng lãi suất cố định là 18,0%/năm từ ngày 1/4/2016 đến 1/4/2017

7 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2017	1/1/2017
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản	8,927,341,986	7,961,936,954
Lợi thế kinh doanh (Thương hiệu)	709,340,000	733,799,888
Chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng	9,636,681,986	8,695,736,842

8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2017	1/1/2017
Vay ngắn hạn Ngân hàng (*)		
Vay ngắn hạn đối tượng khác	1,900,000,000	3,465,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	1,900,000,000	3,465,000,000

9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2017	1/1/2017
Thuế giá trị gia tăng		200,681,568
Thuế thu nhập doanh nghiệp	75,134,197	219,371,608
Thuế thu nhập cá nhân	358,856	203,856
Lệ phí và các khoản phải nộp		117,344,441
Cộng	75,493,053	537,601,473

Chi phí phải trả dài hạn

	31/03/2017	1/1/2017
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		-
Lãi vay phải trả		
Trích trước các khoản phải trả	2,888,732,364	
Cộng	2,888,732,364	-

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2017	1/1/2017
Kinh phí công đoàn	564,781,373	623,231,015
Bảo hiểm xã hội		-
Tạm ứng dư có		-
Phải trả khác dư có 138	1,250,289,199	1,529,081,750
Doanh thu chưa thực hiện		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	57,214,773,248	59,154,658,272
Phải thu khác		
Cộng	59,029,843,820	61,306,971,037

.Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Năm trước				
Tại ngày 01/01/2016	19,568,000,000	2,844,592,144		1,312,987,179
- Tăng vốn năm trước	-	-	-	
- Lãi trong năm trước	-	79,939,182	-	978,053,070

- Tăng khác	-	-	-	
- Chia cổ tức	-	-	-	(745,710,000)
- Phân phối quỹ	-	-	-	(199,847,955)
- Giảm khác				

Năm nay

Tại ngày 01/01/2017	19,568,000,000	1,937,223,600	2,924,531,326	-	1,345,482,294
- Tăng vốn kỳ nay	-	-	-	-	
- Lãi trong kỳ nay	-	-	-	-	398,333,335
- Phân phối quỹ	-	-	-	-	
- Chia cổ tức	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	
Tại ngày 31/03/2017	19,568,000,000		2,924,531,326	-	1,743,815,629

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	VND	%	Vốn đã góp tại ngày 01/01/2016	VND	%
Vốn góp nhà nước	-	0.0	-	-	
Vốn góp các cổ đông khác	19,568,000,000	100	19,568,000,000	100	
Cộng	19,568,000,000	100	19,568,000,000	100	

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2017	1/1/2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	19,568,000,000	19,568,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	19,568,000,000	19,568,000,000

d. Cổ phiếu

	31/03/2017	1/1/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,956,800	1,956,800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,956,800	1,956,800
- Cổ phiếu phổ thông	1,956,800	1,956,800
Số lượng cổ phiếu được mua lại	181,300	181,300
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,775,500	1,775,500
- Cổ phiếu phổ thông	1,775,500	1,775,500
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	-	-

đ. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2017	1/1/2017
# Quỹ đầu tư phát triển	2,319,392,972	2,319,392,972
# Quỹ dự phòng tài chính	605,138,354	605,138,354
Cộng	2,924,531,326	2,924,531,326

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD

. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Năm trước
Trong đó:		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng *	30,706,876,516	17,355,040,910
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	895,449,747	844,509,544
Cộng	31,602,326,263	18,199,550,454

. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Năm trước
Doanh thu thuần về hợp đồng xây dựng	30,706,876,516	17,355,040,910
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	895,449,747	844,509,544
Cộng	31,602,326,263	18,199,550,454

. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Năm trước
Giá vốn hợp đồng xây dựng	29,891,341,457	16,964,115,865
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	694,397,748	419,748,762
Cộng	30,585,739,205	17,383,864,627

. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	92,796,089	58,684,298
Cộng	92,796,089	58,684,298

. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này	Năm trước
Lãi tiền vay		
Chi phí tài chính khác		-
Cộng	-	-

. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	75,134,197	26,692,984
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ nay		
Cộng	75,134,197	26,692,984

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	347,614,962
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	
+ Điều chỉnh tăng (Chi phí khác) (2)	28,056,021
+ Điều chỉnh giảm (3)	
Tổng thu nhập chịu thuế (4) = (1) + (2) - (3)	375,670,983
Thuế suất (5)	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (6) = (4) x (5)	75,134,197
Lợi nhuận sau thuế	272,480,765

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

HÔNG TIN KHÁC

1 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt nam . Một số chỉ tiêu được phân loại lại để so sánh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp. Báo cáo Kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không lập số liệu so sánh.

Người lập biểu

Hà nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017
Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Việt Hoa

Nguyễn Thị Thu Hoài

Vũ Duy Hậu

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ tháng: 1 đến tháng: 3 năm 2017

Mã TK	Tên tài khoản	Số đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt tại quỹ	5.639.909		32.224.766.136	32.004.847.089	225.558.956	
1111	Tiền mặt VND	5.639.909		32.224.766.136	32.004.847.089	225.558.956	
112	Tiền gửi Ngân hàng	10.964.813.398		67.639.060.157	77.765.031.522	838.842.033	
1121	Tiền gửi NH VND	10.964.813.398		67.639.060.157	77.765.031.522	838.842.033	
1121AB	Ngân hàng An Bình	197.223.642		738.272.369	917.994.900	17.501.111	
1121CK	NH TMCP BIDV - Hà Tây	27.363.383		20.528		27.383.911	
1121DT	Sở giao dịch Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam	10.728.315.111		65.485.366.230	75.539.621.661	674.059.680	
1121HQV	Ngân hàng TMCP Quân Đội	960.681				960.681	
1121MHB	Ngân hàng phát triển nhà ĐBSCL	10.950.581		1.415.401.030	1.307.414.961	118.936.650	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	800.000.000		15.000.000.000	10.300.000.000	5.500.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	800.000.000		15.000.000.000	10.300.000.000	5.500.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	32.619.872.464	10.435.162.366	35.310.810.978	47.154.421.701	23.948.152.264	13.607.052.889
1311	Phải thu khách hàng (theo công trình)	32.468.948.452	10.364.162.366	33.777.564.168	45.720.898.352	23.697.504.791	13.536.052.889
1318	Phải thu của các đối tượng khác	150.924.012	71.000.000	1.533.246.810	1.433.523.349	250.647.473	71.000.000
133	Thuế GTGT được khấu trừ			3.204.227.454	2.953.226.778	251.000.676	
1331	Thuế GTGT đầu vào của HH, DV			3.204.227.454	2.953.226.778	251.000.676	
13311	Thuế GTGT của HH, DV mua vào với NN			3.204.227.454	2.953.226.778	251.000.676	
138	Phải thu khác	16.857.800.358	1.529.081.750	51.320.516.367	8.821.004.099	59.078.520.075	1.250.289.199
1388	Phải thu khác	16.857.800.358	1.529.081.750	51.320.516.367	8.821.004.099	59.078.520.075	1.250.289.199
138801	Phải thu khác về chi phí thi công công trình trợ	16.847.576.511	1.529.081.750	51.312.501.858	8.821.004.099	59.060.281.719	1.250.289.199
138802	Phải thu khác	10.223.847		8.014.509		18.238.356	
141	Tạm ứng	16.960.000		40.547.501	41.547.501	15.960.000	

Mã TK	Tên tài khoản	Số đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1411	Tạm ứng cá nhân	16.960.000		40.547.501	41.547.501	15.960.000	
154	Chi phí SXKD dở dang	32.273.547.497		3.583.130.112	30.585.739.205	5.270.938.404	
154:078	154:Đường cống hoá, vỉa hè cây xanh và chiếu sáng	515.072.370				515.072.370	
154:127	Nhà C7 Thanh Xuân (BQL):Nhà C7 Thanh Xuân (BQL)			694.397.748	694.397.748		
154:194	Trường THCS Xuân Hoà B - Đồng Xuân:Trường THCS	652.604.751				652.604.751	
154:204	Sân vận động thị xã Phúc Yên:Sân vận động thị xã			237.400.679	237.400.679		
154:207	Đơn nguyên 4 - Nhà nông lâm - ĐH Tây Bắc:Đơn ngu	293.970.666				293.970.666	
154:236	Trường THCS Mai Động:Trường THCS Mai Động	114.390.467				114.390.467	
154:241	HTKT phục vụ SXNN, vũng bãi Sông Hồng thuộc 3 Ph	302.214.345				302.214.345	
154:244	GPMB, xây dựng HTKT phục vụ công tác GPMB công	1.601.045.326				1.601.045.326	
154:246	HTKT - Hạng mục:HTKT - Hạng mục: Đường giao thôn	934.719.656			831.811.227	102.908.429	
154:248	Trung tâm văn hoá - TDTT Quận HM:Trung tâm văn h	15.584.803.577		963.583.232	16.548.386.809		
154:253	Trường THCS Nam Sơn:Trường THCS Nam Sơn	258.502		85.666.800	85.925.302		
154:255	Gói thầu số 09 - Dự án:Gói thầu số 09 - Dự án: T	6.359.170.219			4.874.160.863	1.485.009.356	
154:259	Gói thầu số 10:Gói thầu số 10: Nhà tổ chức sự ki	1.291.580.549		25.175.439	1.316.755.988		
154:262	Thi công phần kết cấu và kiến trúc thuộc Dự án:T	4.419.994.375		1.576.906.214	5.996.900.589		
154:265	XD HTKT khu tái định cư thôn Đa Hội, Xã Bắc Sơn:	198.781.641				198.781.641	
154:266	Gói thầu:Gói thầu: Cung cấp và lắp đặt thiết bị	4.941.053				4.941.053	
211	Tài sản cố định hữu hình	3.581.538.825				3.581.538.825	
2112	Nhà cửa, vật kiến trúc	1.418.827.242				1.418.827.242	
2113	Máy móc, thiết bị	856.693.674				856.693.674	
2114	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.262.265.272				1.262.265.272	
2118	TSCĐ khác	43.752.637				43.752.637	
214	Hao mòn tài sản cố định		1.824.687.072		58.021.815		1.882.708.887
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		1.824.687.072		58.021.815		1.882.708.887
228	Đầu tư dài hạn khác	1.000.000.000				1.000.000.000	
242	Chi phí trả trước	8.695.736.842		1.234.000.000	293.054.856	9.636.681.986	

Mã TK	Tên tài khoản	Số đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2422	Chi phí trả trước dài hạn	8.695.736.842		1.234.000.000	293.054.856	9.636.681.986	
244	Cấm cổ, ký quỹ, ký cược			20.000.000		20.000.000	
331	Phải trả cho người bán	89.886.930	258.954.345	106.000.000		104.886.930	167.954.345
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		537.601.473	3.785.022.100	3.322.913.680		75.493.053
3331	Thuế GTGT phải nộp		200.681.568	3.405.834.346	3.205.152.778		
33311	Thuế GTGT đầu ra		200.681.568	3.405.834.346	3.205.152.778		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		219.371.608	219.371.608	75.134.197		75.134.197
3338	Các loại thuế khác (Thuế TNCN)		203.856	35.875.684	36.030.684		358.856
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		117.344.441	123.940.462	6.596.021		
334	Phải trả công nhân viên						
335	Chi phí phải trả			589.304.910	589.304.910		
338	Phải trả, phải nộp khác		61.424.075.002	8.665.234.467	2.888.732.364		2.888.732.364
3382	Kinh phí công đoàn		623.231.015	62.670.000	4.220.358		59.885.181.862
3383	Bảo hiểm xã hội			167.043.219	167.043.219		564.781.373
3384	Bảo hiểm y tế			28.911.338	28.911.338		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			12.849.474	12.849.474		
3387	Doanh thu chưa thực hiện						
3387:127	Nhà C7 Thanh Xuân (BQL); Nhà C7 Thanh Xuân (BQL)		1.646.185.715	815.530.474	1.274.972.000		2.105.627.241
3388	Phải trả, phải nộp khác		1.646.185.715	815.530.474	1.274.972.000		2.105.627.241
338801	Các khoản phải trả CP thi công cho các XN, CT		59.154.658.272	7.578.229.962	5.638.344.938		57.214.773.248
338802	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của các XN, CT		46.411.839.037				46.411.839.037
338805	Phải trả khác		7.375.269.615	1.869.505.492	3.199.217.588		8.704.981.711
338806	Thu hộ, Chi hộ		830.469.770	830.469.770			
341	Vay và nợ thuế tài chính		4.537.079.850	4.878.254.700	2.439.127.350		2.097.952.500
3418	Vay các đối tượng khác		3.465.000.000	8.665.000.000	7.100.000.000		1.900.000.000
344	Nhận ký quỹ, ký cược		3.465.000.000	8.665.000.000	7.100.000.000		1.900.000.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.118.160.000				1.118.160.000
3531	Quỹ khen thưởng		537.836.995	14.900.000			522.936.995
			262.388.618	14.900.000			247.488.618

Mã TK	Tên tài khoản	Số đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3532	Quỹ phúc lợi		156.472.419				156.472.419
3534	Quỹ thưởng BQL điều hành Công ty		118.975.958				118.975.958
411	Nguồn vốn kinh doanh		22.426.743.600				22.426.743.600
4111	Nguồn vốn kinh doanh		19.568.000.000				19.568.000.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần		1.937.223.600				1.937.223.600
4118	Vốn khác		921.520.000				921.520.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		2.924.531.326				2.924.531.326
4141	Quỹ đầu tư		2.319.392.972				2.319.392.972
4142	Quỹ dự phòng tài chính		605.138.354				605.138.354
419	Cổ phiếu quỹ	921.520.000				921.520.000	
421	Lợi nhuận chưa phân phối		1.345.482.294		398.333.335		1.743.815.629
4211	Lợi nhuận năm trước		313.747.406		125.852.570		439.599.976
4212	Lợi nhuận năm nay		1.031.734.888		272.480.765		1.304.215.653
511	Doanh thu bán hàng			31.602.326.263	31.602.326.263		
5111	Doanh thu bán hàng trực tiếp			30.706.876.516	30.706.876.516		
5111:204	Sản vận động thị xã Phúc Yên			244.113.809	244.113.809		
5111:246	HTKT - Hạng mục: Đường giao thông (Tuyến N3, N4,			850.522.727	850.522.727		
5111:248	Trung tâm văn hoá - TDTT Quận HM			16.920.640.909	16.920.640.909		
5111:253	Trường THCS Nam Sơn			87.858.182	87.858.182		
5111:255	Gói thầu số 09 - Dự án: Trụ sở Báo lao động			5.040.497.273	5.040.497.273		
5111:259	Gói thầu số 10: Nhà tổ chức sự kiện thuộc Dự án:			1.361.691.818	1.361.691.818		
5111:262	Thi công phần kết cấu và kiến trúc thuộc Dự án:			6.201.551.798	6.201.551.798		
5114	Doanh thu cung cấp điện nước VP cho thuê			895.449.747	895.449.747		
5114:127	Nhà C7 Thanh Xuân (BQL)			895.449.747	895.449.747		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			92.796.089	92.796.089		
627	Chi phí sản xuất chung			694.397.748	694.397.748		
6271	Chi phí sản xuất chung của công trình			449.099.669	449.099.669		
6271:127	Nhà C7 Thanh Xuân (BQL)			449.099.669	449.099.669		

Mã TK	Tên tài khoản	Số đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6272	Chi phí sản xuất chung phân bổ			245.298.079	245.298.079		
6272:127	Nhà C7 Thanh Xuân (BQL)			245.298.079	245.298.079		
632	Giá vốn hàng bán			30.585.739.205	30.585.739.205		
632:127	Nhà C7 Thanh Xuân (BQL)			694.397.748	694.397.748		
632:204	Sản vận động thị xã Phúc Yên			237.400.679	237.400.679		
632:246	HTKT - Hạng mục: Đường giao thông (Tuyến N3, N4,			831.811.227	831.811.227		
632:248 *	Trung tâm văn hoá - TDTT Quận HM			16.548.386.809	16.548.386.809		
632:253	Trường THCS Nam Sơn			85.925.302	85.925.302		
632:255	Gói thầu số 09 - Dự án: Trụ sở Báo lao động			4.874.160.863	4.874.160.863		
632:259	Gói thầu số 10: Nhà tổ chức sự kiện thuộc Dự án:			1.316.755.988	1.316.755.988		
632:262	Thi công phần kết cấu và kiến trúc thuộc Dự án:			5.996.900.589	5.996.900.589		
635	Chi phí tài chính			123.576.577	123.576.577		
6351	Phí chuyển khoản			15.215.997	15.215.997		
6351:127	Nhà C7 Thanh Xuân (BQL)			181.500	181.500		
6351:177	Nhà học 5 tầng - Trường ĐHSPTK Hưng Yên (CN01)			26.400	26.400		
6351:199	Vườn hoa quảng trường TX Phúc Yên			11.000	11.000		
6351:220	Trường mầm non Kim Văn			155.540	155.540		
6351:235	Trạm y tế phường Vĩnh Hưng			55.986	55.986		
6351:236	Trường THCS Mai Động			16.500	16.500		
6351:242	Hạ tầng kỹ thuật phục vụ SXNN vùng bãi sông Hồng			54.016	54.016		
6351:244	GPMB, xây dựng HTKT phục vụ công tác GPMB công V			278.106	278.106		
6351:246	HTKT - Hạng mục: Đường giao thông (Tuyến N3, N4,			88.000	88.000		
6351:248	Trung tâm văn hoá - TDTT Quận HM			895.249	895.249		
6351:249	Trung tâm văn hoá - TDTT Quận HM (A Nghĩa)			1.690.394	1.690.394		
6351:250	Trung tâm văn hoá - TDTT Quận HM (A Lục)			954.525	954.525		
6351:253	Trường THCS Nam Sơn			387.010	387.010		
6351:254	Tuyến 2 thuộc Dự án: Đầu tư xây dựng HTKT khu DT			16.500	16.500		
6351:255	Gói thầu số 09 - Dự án: Trụ sở Báo lao động			1.648.437	1.648.437		

Mã TK	Tên tài khoản	Số đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6351:257	Cải tạo sửa chữa trạm RA ĐA 48/E294/F367/QCPKKQ			44.000	44.000		
6351:258	ĐTXD công viên Hồ điều hoà Nhân Chính, Quận Thanh			4.254.177	4.254.177		
6351:259	Gói thầu số 10: Nhà tổ chức sự kiện thuộc Dự án:			294.936	294.936		
6351:260	Trường Tiểu học Thuý Lĩnh			11.000	11.000		
6351:262	Thị công phần kết cấu và kiến trúc thuộc Dự án:			771.874	771.874		
6351:265	XD HTKT khu tái định cư thôn Đa Hội, Xã Bắc Sơn			45.760	45.760		
6351:266 *	Gói thầu: Cung cấp và lắp đặt thiết bị thuộc Dự			3.048.853	3.048.853		
6351:VP0	Văn phòng Công ty 8			286.234	286.234		
6354	Phí Bảo lãnh NH			108.360.580	108.360.580		
6354:258	ĐTXD công viên Hồ điều hoà Nhân Chính, Quận Thanh			47.179.431	47.179.431		
6354:262	Thị công phần kết cấu và kiến trúc thuộc Dự án:			11.375.168	11.375.168		
6354:263	Thị công PGD Trảng An			1.000.000	1.000.000		
6354:265	XD HTKT khu tái định cư thôn Đa Hội, Xã Bắc Sơn			9.014.111	9.014.111		
6354:266	Gói thầu: Cung cấp và lắp đặt thiết bị thuộc Dự			39.791.870	39.791.870		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			733.712.164	733.712.164		
6421	Chi phí QL - Nhân viên			640.831.957	640.831.957		
6424	Chi phí khấu hao			13.563.674	13.563.674		
6425	Chi phí Thuế lệ phí			6.081.334	6.081.334		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			58.145.199	58.145.199		
6428	Chi phí bằng tiền khác			15.090.000	15.090.000		
811	Chi phí khác			28.056.021	28.056.021		
8112	Chi phí khác			28.056.021	28.056.021		
821	Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp			75.134.197	75.134.197		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			75.134.197	75.134.197		
911	Xác định kết quả kinh doanh			31.695.122.352	31.695.122.352		

Mã TK	Tên tài khoản	Số đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	Tổng cộng	107.827.316.223	107.827.316.223	327.033.380.798	327.033.380.798	110.393.600.149	110.393.600.149

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày tháng năm
Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ
THƯƠNG MẠI VIỆT NAM
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP
CONSTREXIM SỐ 8
Số: 84./CV/MC8-TCKT

V/v: Giải trình BCSXKD quý I năm 2017

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà nội, ngày 10 tháng 4 năm 2017

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8

Mã CK: CX 8

Địa chỉ: Toà nhà Constrexim 8, km 8 Đường Nguyễn Trãi C7 Thanh Xuân Bắc, Thanh Xuân, Hà Nội.

Điện thoại, Fax : 0435543197

Email: Constreximso8@yahoo.com

Ngày 10/04/2017 đơn vị lập báo cáo tài chính quý 1/2017 gửi Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo quy định.

Một số chỉ tiêu tài chính quý 1 năm 2017 chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ năm 2017, đơn vị có giải trình như sau:

Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2017 đạt 272.480.765 đồng, so với cùng kỳ năm 2015 là 82.310.690 đồng tăng 190.170.075 đồng do các nguyên nhân sau:

Doanh thu quý 1/2017 tăng 13.403 tỷ đồng so với cùng kỳ quý 1/2016 do quý 1/2017 do các công trình đang thi công dở dang của năm 2016 chuyển sang đã được Chủ đầu tư phê duyệt.

Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 1/2017 giảm hơn so với cùng kỳ năm trước do đơn vị giảm nhân sự nên dẫn đến chi phí quản lý doanh nghiệp quý 1 năm 2016 giảm hơn cùng kỳ quý 1 năm 2016.

Chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế quý 1 năm 2017 tăng hơn so với cùng kỳ quý 1 năm 2016 do các công trình nhận khoán công tác triển khai thi công thuận lợi nên mức giao khoán của Công ty giao cao hơn cùng kỳ quý 1 năm 2016.

Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2017 tăng do Doanh thu quý 1 năm 2017 các công trình được Chủ đầu tư phê duyệt nên Chỉ tiêu lợi nhuận quý 1 năm 2017 tăng hơn so với cùng kỳ quý 1 năm 2016

Trên đây là toàn bộ những nội dung Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 giải trình về nguyên nhân dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận của Công ty quý 1 năm 2017 tăng hơn so với cùng kỳ 2017.

Công ty cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các số liệu trong báo cáo.
Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi gửi :

- Như trên
- Lưu Vp

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
XÂY LẮP CONSTREXIM SỐ 8**



GIÁM ĐỐC
Từ Duy Hậu